

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN DÂN TỘC - BỘ: KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ -
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG - NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

ỦY BAN DÂN TỘC - BỘ: KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG - NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2008

Số: 01/2008/TTLT-UBDT-KHĐT-
TC-XD-NNPTNT

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**hướng dẫn thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt
khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010**

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (sau đây gọi chung là Chương trình 135 giai đoạn II); liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện như sau:

Phần I**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện

các nhiệm vụ của Chương trình 135 giai đoạn II theo Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là Quyết định 07/2006/QĐ-TTg) thực hiện trên địa bàn các xã và thôn, bản, buôn, làng, xóm, ấp (sau đây gọi là thôn, bản) theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Chương trình 135 giai đoạn II được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, huy động đóng góp, trong đó Ngân sách Trung ương là hỗ trợ. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là UBND tỉnh) có trách nhiệm

huy động nguồn lực của địa phương, của các đơn vị, tổ chức, các tầng lớp dân cư trong và ngoài tỉnh và lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn để thực hiện.

3. Việc phân bổ vốn Ngân sách Trung ương (NSTW) hỗ trợ cho các tỉnh theo định mức và số xã, thôn bản của tỉnh được phê duyệt; các tỉnh phải thực hiện phân bổ cho từng xã, thôn, bản theo tiêu chí, không bình quân chia đều. Tiêu chí phân bổ vốn dựa trên các yếu tố: tỷ lệ hộ nghèo, vị trí địa lý, diện tích, số dân, điều kiện đặc thù của từng xã, đảm bảo ưu tiên đầu tư cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao. UBND tỉnh chỉ đạo việc xây dựng tiêu chí và định mức phân bổ vốn trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là HĐND tỉnh) phê duyệt làm cơ sở phân bổ vốn hàng năm và thông báo đến Ủy ban nhân dân từng xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (ĐBK) ở xã khu vực II.

4. Các công trình, dự án được đưa vào kế hoạch thực hiện đầu tư phải bố trí vốn để hoàn thành dứt điểm, thời gian thực hiện tập trung trong một năm, tối đa không quá hai năm.

5. Thực hiện Chương trình phải công khai, dân chủ từ cơ sở, phát huy mạnh mẽ sự tham gia của người dân trong quá trình thực hiện. Ủy ban nhân dân xã thông báo công khai về đối tượng thụ

hưởng, định mức vốn các dự án từng năm và trong cả giai đoạn của Chương trình bằng các hình thức: tổ chức họp dân phổ biến, truyền thanh, thông báo tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng tại thôn, bản, trường học, chợ và những nơi đông người khác. Việc lập kế hoạch thực hiện hàng năm và cho cả giai đoạn đến năm 2010 phải tổ chức lấy ý kiến của nhân dân từ thôn, bản bằng các hình thức họp dân hoặc phát phiếu lấy ý kiến và được tổng hợp ghi thành biên bản. Công trình, nội dung được chọn ưu tiên đầu tư theo ý kiến nhất trí của số đông người dân. UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND xã) tổng hợp, thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân xã trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã (sau đây gọi là UBND huyện).

6. Tăng cường phân cấp cho cấp xã quản lý từng dự án của Chương trình, UBND tỉnh và UBND huyện có trách nhiệm hướng dẫn và tăng cường cán bộ giúp đỡ các xã để xã trực tiếp quản lý.

7. Thực hiện Chương trình ở xã phải đạt được các lợi ích: xã được hỗ trợ đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội; đội ngũ cán bộ xã, thôn bản và cộng đồng được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực; người dân có việc làm, tăng thêm thu nhập từ việc tham gia thực hiện chương trình của xã; ưu tiên phụ nữ trong việc

thụ hưởng và tham gia ở tất cả các hoạt động của Chương trình.

8. Từ năm 2008 trở đi, hàng năm thực hiện rà soát các xã, thôn, bản hoàn thành mục tiêu để đưa ra khỏi diện đầu tư Chương trình.

Phần II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. CƠ CHẾ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Chương trình 135 giai đoạn II có bốn nhiệm vụ, các nhiệm vụ của Chương trình được thực hiện bằng các dự án và chính sách, cụ thể như sau:

- Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc (gọi tắt là Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất);

- Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu;

- Dự án Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn bản và cộng đồng;

- Chính sách Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật;

Sau đây quy định cụ thể về thực hiện các dự án, chính sách của Chương trình 135 giai đoạn II.

1. Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất

1.1. Đối tượng

a) Hộ nghèo theo quy định hiện hành;

b) Nhóm hộ: nhóm hộ được hỗ trợ phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Gồm những hộ nghèo và những hộ khác đang sinh sống trên cùng địa bàn cụm dân cư thôn, bản, có uy tín, có kinh nghiệm sản xuất, có khả năng lôi cuốn, giúp đỡ hộ nghèo trong nhóm vươn lên thoát nghèo. Nhóm hộ có 1 tổ trưởng do các hộ bầu ra để quản lý điều hành các hoạt động của nhóm;

- Có cam kết hoặc nội quy hoạt động của nhóm quy định rõ về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi và đóng góp (công lao động, vật tư, tiền...) của từng thành viên trong nhóm để thực hiện kế hoạch sản xuất đã được xác định và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, nhằm tăng thu nhập, tạo việc làm cho các thành viên;

- Hộ, nhóm hộ được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn, bản trên cơ sở những hộ nghèo hơn được ưu tiên hỗ trợ đầu tư trước. Nhóm hộ phải được thành lập trên cơ sở tự nguyện của hộ nghèo và hộ không phải hộ nghèo có cùng nguyện vọng phát triển một hoạt động sản xuất. Số lượng hộ không nghèo trong nhóm

không quá 20% tổng số hộ của nhóm và do UBND xã quyết định trên cơ sở ý kiến của đa số hộ nghèo trong nhóm.

1.2. Nội dung hỗ trợ đầu tư

Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và nhu cầu của người dân, các địa phương lựa chọn nội dung phù hợp, thiết thực có định hướng tới thị trường, có tính bền vững về thu nhập và an ninh lương thực; không nhất thiết phải đầu tư thực hiện tất cả các nội dung ở cùng một địa bàn để tập trung nguồn vốn, tránh dàn trải.

Nội dung thực hiện cụ thể như sau:

1.2.1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công giúp người nghèo tiếp cận các dịch vụ và kiến thức khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao nhận thức và vận dụng vào kế hoạch sản xuất của hộ, nhóm hộ đã được xác định để phát triển sản xuất trên địa bàn xã.

1.2.2. Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất mới:

- Mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản;

- Mô hình sản xuất gắn với chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản;

- Mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở xã.

1.2.3. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất (áp dụng với các hộ nghèo):

- Giống vật nuôi, giống thủy sản; giống cây trồng các loại, có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện của địa phương;

- Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật.

1.2.4. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc, công cụ sản xuất và chế biến, bảo quản sản phẩm.

1.2.5. Về cơ cấu vốn: Năm 2008, việc cấp phát, thanh toán vốn của dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo quy định hiện hành; từ năm 2009 việc phân định cơ cấu vốn dự án thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Vốn để thực hiện các nội dung trên phải được lồng ghép từ các nguồn vốn: vốn Chương trình 135, vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với hộ nghèo, vốn tự có của hộ, vốn huy động từ các nguồn khác để tập trung nguồn vốn đầu tư sản xuất có hiệu quả.

1.3. Quy trình lập, phê duyệt kế hoạch đầu tư sản xuất

1.3.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các huyện xây dựng kế hoạch hàng năm và dài hạn phù hợp với định hướng phát triển sản xuất trên địa bàn của tỉnh, tham mưu trình UBND

tỉnh ban hành (hoặc ban hành nếu được UBND tỉnh giao) hướng dẫn cụ thể hóa cơ chế chính sách của Trung ương (nếu cần thiết).

1.3.2. Ban quản lý dự án Chương trình 135 hoặc Phòng chuyên môn của huyện được giao thực hiện dự án phối hợp với trường thôn, bản tổ chức họp dân (họp thôn bản hoặc liên thôn bản) thông báo nội dung, đối tượng thụ hưởng, mức vốn hỗ trợ cho thôn (hoặc liên thôn) của Chương trình 135, Quyết định số: 31/2007/QĐ-TTg, 32/2007/QĐ-TTg và các nguồn vốn được vay khác theo chính sách, vốn tự có của hộ (bằng tiền, vật tư, đất đai, lao động...), vốn huy động khác, thông tin thị trường, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã đã xác định để các hộ lựa chọn các sản phẩm nông lâm ngư và tiểu thủ công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và thu hút nhiều lao động địa phương.

Ban quản lý dự án hoặc Phòng chuyên môn, trường thôn, bản có trách nhiệm cùng hộ và nhóm hộ tổ chức họp, thảo luận, bàn bạc và xác định nội dung cần hỗ trợ đầu tư (chỉ nên chọn một đến hai nội dung để tập trung vốn đầu tư cho hiệu quả), báo cáo nội dung đã được xác định với chủ đầu tư (xã) để tổng hợp.

1.3.3. Chủ đầu tư tiến hành lập kế hoạch thực hiện và dự toán chi tiết kèm theo của xã đã được xác định và kế hoạch

cả giai đoạn 2006 - 2010 trình UBND huyện phê duyệt.

1.3.4. UBND huyện tổng hợp kế hoạch hàng năm, kế hoạch cả giai đoạn 2006 - 2010 của các xã, thẩm định, phê duyệt và báo cáo UBND tỉnh.

1.3.5. UBND tỉnh hàng năm, căn cứ nguồn vốn Trung ương giao và nguồn vốn địa phương, phân bổ vốn cho các huyện.

1.4. Tổ chức thực hiện

1.4.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp UBND tỉnh làm nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh và thực hiện nhiệm vụ cụ thể theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp - PTNT. Nhiệm vụ cụ thể theo quy định tại Thông tư này và Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

1.4.2. UBND huyện có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra giám sát thực hiện dự án trên địa bàn.

2. Dự án phát triển cơ sở hạ tầng

2.1. Đối tượng công trình đầu tư

2.1.1. Công trình đầu tư tại xã: bao gồm việc làm mới, sửa chữa, cải tạo nâng cấp các công trình trên địa bàn xã (kể cả sửa chữa, nâng cấp công trình cũ đầu tư bằng nguồn vốn khác) như sau:

a) Công trình giao thông từ xã đến thôn bản, liên thôn bản. Không sử dụng

nguồn vốn của Chương trình 135 để đầu tư làm mới đường ô tô đến trung tâm xã (đối với những xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã);

b) Công trình thủy lợi nhỏ phục vụ trong phạm vi xã hoặc liên thôn bản;

c) Công trình điện từ xã đến thôn bản. Không sử dụng vốn của Chương trình 135 để đầu tư xây dựng mới công trình điện đến trung tâm xã (đối với những xã chưa có điện lưới quốc gia đến trung tâm xã);

d) Trường, lớp học tại trung tâm xã, đồng bộ cả điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, trang bị bàn ghế học tập, công trình phục vụ cho học sinh bán trú, nhà ở giáo viên; xây dựng lớp tiểu học, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhà ở giáo viên, công trình phụ tại thôn, bản nơi cần thiết;

e) Trạm y tế xã đồng bộ cả công trình phụ trợ, điện, nước sinh hoạt, mua sắm trang thiết bị thiết yếu theo chuẩn hóa cơ sở y tế cấp xã;

f) Chợ: chỉ hỗ trợ đầu tư công trình nhà lồng chợ và san tạo mặt bằng ban đầu dưới 5000 m²;

g) Nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn, bản nơi cần thiết;

h) Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

2.1.2. Công trình đầu tư tại thôn, bản thuộc xã khu vực II: bao gồm việc làm

mới, sửa chữa, cải tạo nâng cấp các công trình trên địa bàn thôn, bản (kể cả sửa chữa, nâng cấp công trình cũ đầu tư bằng nguồn vốn khác):

a) Công trình giao thông từ thôn, bản đến trung tâm xã;

b) Công trình thủy lợi nhỏ: cống, đập, trạm bơm, kênh mương và công trình trên kênh mương trong phạm vi thôn bản, công trình thủy lợi khác có mức vốn dưới 500 triệu đồng;

c) Công trình điện từ xã đến thôn bản;

d) Xây dựng lớp tiểu học, mẫu giáo, nhà trẻ, nhà ở giáo viên, cả trang bị bàn ghế, điện, nước sinh hoạt, công trình phụ;

e) Nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn, bản nơi cần thiết;

g) Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

2.1.3. Các công trình đầu tư từ nguồn vốn Chương trình 135 hoặc công trình khác trên địa bàn có sử dụng trên 50% vốn từ Chương trình 135 phải gắn biển ghi tên công trình thuộc Chương trình 135 và các thông tin cơ bản: đơn vị chủ đầu tư, đơn vị thi công, thời gian khởi công và hoàn thành.

2.2. Cấp quyết định đầu tư: UBND huyện là cấp quyết định đầu tư tất cả các công trình hạ tầng Chương trình 135.

2.3. Kế hoạch đầu tư:

Trên cơ sở đối tượng được đầu tư quy định tại điểm 2.1 và danh mục công trình trong kế hoạch tổng thể của xã, từ quý 2 hàng năm, UBND xã thông báo và tổ chức lấy ý kiến tham gia của nhân dân có sự tham gia của các tổ chức đoàn thể xã hội để lựa chọn và rà soát danh mục, địa điểm, mức vốn (vốn NSTW, NSDP, huy động), quy mô công trình trong quy hoạch cho cả giai đoạn và đặt thứ tự ưu tiên để đưa các hoạt động cụ thể vào kế hoạch thực hiện năm sau, tổng hợp thông qua Hội đồng nhân dân xã để trình UBND huyện phê duyệt. Căn cứ danh mục công trình được UBND huyện phê duyệt kế hoạch năm sau, Chủ đầu tư lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, kèm theo kế hoạch đấu thầu trình Chủ tịch UBND huyện tổ chức thẩm định và phê duyệt.

Vốn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được bố trí trong kế hoạch năm từ nguồn vốn ngân sách đầu tư cho dự án thuộc Chương trình 135.

2.4. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình:

2.4.1. Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã, thôn bản bao gồm công trình quy mô nhỏ không phải lập dự án đầu tư, chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng

công trình và phải đầu tư hoàn thành dứt điểm không quá 2 năm. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình bao gồm: tên công trình, tên chủ đầu tư, địa điểm xây dựng, quy mô công trình, nguồn vốn, thời gian thi công, thời gian hoàn thành, kèm theo thiết kế bản vẽ thi công, dự toán.

2.4.2. Chủ đầu tư hoặc thuê tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, kế hoạch đấu thầu trình Chủ tịch UBND huyện tổ chức thẩm định và phê duyệt theo quy định; những công trình quy mô nhỏ, đơn giản trong phạm vi thôn bản: nhà văn hóa, lớp học (tiểu học, mẫu giáo), đường giao thông,... có mức vốn đầu tư dưới 300 triệu đồng thì Báo cáo kinh tế - kỹ thuật do chủ đầu tư tự lập (nếu đủ năng lực) hoặc đề nghị UBND huyện chỉ định Phòng chuyên môn của huyện có chức năng phù hợp lập, chủ đầu tư trình Chủ tịch UBND huyện tổ chức thẩm định, phê duyệt.

2.4.3. Quản lý chi phí đầu tư công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 giai đoạn II thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã ĐBKK vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010.

2.5. Thực hiện đầu tư xây dựng công trình

2.5.1. Lựa chọn nhà thầu xây dựng thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư phải thông báo công khai về việc tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu bằng một trong các phương tiện: đài truyền hình, đài truyền thanh huyện trước ít nhất 15 ngày phát hành hồ sơ yêu cầu. Riêng công trình giao cho cộng đồng thi công chỉ cần niêm yết thông báo công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa thôn, chợ, họp dân và thông tin trên trạm truyền thanh của xã;

b) Gói thầu về dịch vụ tư vấn xây dựng thực hiện theo Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

c) Gói thầu mua sắm hàng hóa thực hiện theo Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Gói thầu xây lắp hoặc gói thầu xây lắp có kết hợp mua sắm hàng hóa có giá từ 1 tỷ đồng trở lên tổ chức đấu thầu theo Luật đấu thầu (theo các văn bản hướng dẫn hiện hành);

e) Gói thầu xây lắp có giá gói thầu dưới 1 tỷ đồng thực hiện theo hình thức như sau:

- Gói thầu xây lắp có giá từ 300 triệu đồng trở xuống thuộc dự án đầu tư phát triển thực hiện theo hình thức đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng. Chủ đầu

tư thông báo cho dân biết để cộng đồng đăng ký tham gia thực hiện. Trường hợp có nhiều nhóm cộng đồng cùng đăng ký tham gia thì Chủ đầu tư tổ chức họp các nhóm đã đăng ký để công khai lựa chọn, dựa vào các tiêu chí giá cả, tiến độ và chất lượng để phê duyệt kết quả đấu thầu; nếu hết thời hạn thông báo (do Chủ đầu tư quy định) chỉ có 1 nhóm cộng đồng tham gia thì chủ đầu tư giao cho nhóm đó thực hiện. Trường hợp không có nhóm cộng đồng tham gia thì Chủ đầu tư lựa chọn một nhà thầu phù hợp để đàm phán, ký hợp đồng thực hiện;

- Gói thầu xây lắp hoặc gói thầu xây lắp kết hợp mua sắm hàng hóa (trạm bơm có cả thiết bị, trạm biến áp điện...) có giá từ trên 300 triệu đến dưới 1 tỷ đồng tổ chức đấu thầu trên cơ sở lựa chọn năng lực và giá dự thầu của ít nhất 3 nhà thầu tham gia. Trường hợp hết thời hạn thông báo không có đủ 3 nhà thầu tham gia gói thầu thì Chủ đầu tư trình UBND huyện xem xét quyết định.

Quy trình thực hiện đấu thầu như sau:

+ Thông báo công khai về việc tổ chức đấu thầu, địa điểm, thời gian phát hành hồ sơ yêu cầu;

+ Lập hồ sơ yêu cầu và phát hành hồ sơ yêu cầu;

+ Chuẩn bị hồ sơ đề xuất;

+ Đánh giá, xem xét hồ sơ đề xuất;

+ Trình duyệt, thẩm định và phê duyệt kết quả chọn nhà thầu;

+ Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

g) Các trường hợp sau đây được phép chỉ định thầu:

- Gói thầu thực hiện cấp bách để khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ;

- Gói thầu đã tổ chức đấu thầu nhưng chỉ có một nhà thầu tham gia;

- Gói thầu thực hiện theo hình thức khoán gọn theo đơn vị sản phẩm (triệu đồng/km, m²...) nhằm huy động sức lao động của dân, do dân tự tổ chức thực hiện, Ngân sách Nhà nước hỗ trợ dưới 70% số vốn đầu tư trong báo cáo kinh tế kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

i) Công trình do nhân dân trong xã tự làm được tạm ứng tối thiểu 50% giá trị hợp đồng, nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm của công trình; công trình do các doanh nghiệp thi công hình thức đấu thầu và chỉ định thầu được tạm ứng tối thiểu 30% giá trị hợp đồng nhưng không vượt quá kế hoạch vốn hàng năm của công trình;

h) Quy định cụ thể về quy trình, hình thức chọn nhà thầu, đấu thầu và hợp đồng xây dựng thực hiện theo Sổ tay hướng dẫn về đấu thầu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc phối hợp ban hành.

2.5.2. Chủ tịch UBND huyện phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt kết quả đấu thầu các gói thầu (trừ gói thầu xây lắp có giá dưới 300 triệu do Chủ đầu tư phê duyệt) theo đề nghị của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phê duyệt kết quả chỉ định thầu và các gói thầu được ủy quyền.

2.5.3. Giám sát hoạt động xây dựng.

a) Tổ chức giám sát thi công công trình xây dựng bao gồm: chủ đầu tư, tư vấn giám sát, giám sát tác giả và ban giám sát xã. Chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực giám sát thi công. Trường hợp không có tổ chức tư vấn giám sát thi công theo quy định, tùy theo điều kiện cụ thể, Chủ đầu tư tổ chức thực hiện giám sát thi công và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Giám sát của chủ đầu tư thực hiện theo điều 21 của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004.

2.5.4. Nghiệm thu, bàn giao, quản lý khai thác công trình

a) Nghiệm thu công trình: chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình hoàn thành, thành phần nghiệm thu gồm:

- Đại diện ban Quản lý dự án;

- Đại diện các đơn vị: tư vấn thiết kế, tổ chức thi công xây dựng, tư vấn giám sát;

- Đại diện giám sát của chủ đầu tư, đại diện Ban giám sát của xã và đại diện

tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng công trình.

Tùy trường hợp cụ thể, chủ đầu tư mời thêm thành phần có liên quan tham gia nghiệm thu.

b) Bàn giao quản lý, khai thác công trình

- Sau khi nghiệm thu, chủ đầu tư phải bàn giao công trình cho UBND xã để giao cho thôn bản, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý sử dụng, bảo trì và bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình cho UBND xã;

- Duy tu, bảo dưỡng:

+ Những công trình hạ tầng nằm trên địa bàn xã có tính chất sử dụng cho khu vực liên xã, không do UBND xã quản lý (phòng khám khu vực, đường giao thông liên xã, trường dân tộc nội trú...) thì việc duy tu bảo dưỡng do các đơn vị được giao quản lý thực hiện từ nguồn kinh phí duy tu bảo dưỡng hàng năm;

+ Những công trình và hạng mục công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hoặc phục vụ lợi ích cho hộ và nhóm hộ do người sử dụng quản lý, tự duy tu bảo dưỡng;

+ Những công trình hạ tầng phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, thôn (kể cả những công trình hạ tầng được đầu tư bằng các nguồn vốn không thuộc Chương trình 135) do cấp có thẩm quyền giao

cho UBND xã quản lý được sử dụng vốn hỗ trợ từ NSTW của Chương trình 135, NSĐP và các nguồn huy động khác để duy tu bảo dưỡng;

+ Những công trình hạ tầng phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, thôn được sử dụng vốn hỗ trợ từ NSTW, NSĐP và các nguồn huy động khác để duy tu bảo dưỡng. Hàng năm, UBND xã lập kế hoạch duy tu bảo dưỡng các công trình do xã quản lý, sử dụng trình UBND huyện phê duyệt, vốn duy tu bảo dưỡng được giao thành 1 khoản riêng trong ngân sách của xã hàng năm. UBND xã là Chủ đầu tư nguồn vốn duy tu bảo dưỡng của xã, trên cơ sở vốn được phân bổ, giao cho Ban quản lý dự án xã (nếu có) hoặc thôn, bản có công trình duy tu bảo dưỡng lập dự toán chi tiết: vốn hỗ trợ của ngân sách nhà nước, vốn huy động, vật tư, lao động huy động trong cộng đồng trình chủ đầu tư phê duyệt. Giá cả vật tư, lao động theo mặt bằng giá tại khu vực xã do chủ đầu tư quyết định. Tùy theo tính chất công việc, trường thôn, bản tổ chức nhân dân trong thôn bản tự duy tu hoặc thành lập tổ, nhóm duy tu thực hiện. Chủ đầu tư ký hợp đồng và tổ chức nghiệm thu, thanh toán với đại diện tổ nhóm thực hiện có xác nhận của Trưởng thôn;

Trên cơ sở các quy định hiện hành về quản lý xây dựng cơ bản của Nhà nước

ban hành và Thông tư này, UBND tỉnh cụ thể hóa hướng dẫn thực hiện công tác duy tu bảo dưỡng.

3. Dự án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn và cộng đồng

3.1. Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng:

3.1.1. Cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã; cán bộ không chuyên trách cấp xã và cấp thôn, bản theo quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

3.1.2. Cán bộ được cấp trên tăng cường về giúp xã;

3.1.3. Các thành viên trong Ban Quản lý và Ban Giám sát xã;

3.1.4. Người có uy tín trong cộng đồng của thôn, bản;

3.1.5. Hộ nghèo và các hộ có kinh nghiệm có vai trò tích cực trong công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn của xã và thôn bản;

3.1.6. Cán bộ nguồn trong diện quy hoạch của xã;

3.1.7. Cộng tác viên trợ giúp pháp lý cấp xã, thành viên câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở xã;

3.1.8. Thanh niên người dân tộc thiểu số trong độ tuổi 16 - 25.

Trong tất cả các đối tượng tại khoản 3.1, ưu tiên cán bộ là người dân tộc thiểu số và phụ nữ.

3.2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng

a) Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi; kiến thức khoa học kỹ thuật, nâng cao nhận thức và vận dụng vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

b) Cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình 135: kiến thức về quản lý dự án đầu tư, giám sát đánh giá, báo cáo tổng hợp, ứng dụng công nghệ tin học trong quản lý đầu tư, báo cáo tổng hợp và giám sát đánh giá; thanh quyết toán vốn của các dự án và chính sách thuộc Chương trình 135 giai đoạn II;

c) Quy chế dân chủ ở cơ sở và sự tham gia của cộng đồng trong việc tham gia thực hiện Chương trình: tổ chức họp dân, tổng hợp ý kiến, lập kế hoạch, giám sát đầu tư;

d) Hỗ trợ dạy nghề cho đồng bào người dân tộc thiểu số (thực hiện lồng ghép với Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, chỉ áp dụng đối với thanh niên trong độ tuổi 16 - 25);

e) Kiến thức pháp luật có liên quan.

3.3. Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng

Tài liệu đào tạo, bồi dưỡng do Ủy ban

Dân tộc chủ trì phối hợp các bộ, ngành liên quan tổ chức biên soạn và xuất bản; tài liệu đặc thù của địa phương do UBND tỉnh chỉ đạo biên soạn, sử dụng thống nhất tại địa phương.

3.4. Thời gian, hình thức đào tạo, bồi dưỡng.

3.4.1. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã và thôn, bản: thời gian cho một lớp từ 3 đến 4 ngày, tối đa không quá 7 ngày. Riêng đối với Ban Quản lý dự án, chủ đầu tư nếu xét thấy cần thiết phải đào tạo, bồi dưỡng thì thời gian đào tạo, bồi dưỡng cho một lớp không quá 20 ngày; tài liệu đào tạo, bồi dưỡng do UBND tỉnh chỉ đạo biên soạn và phê duyệt;

3.4.2. Đào tạo, bồi dưỡng cộng đồng (người dân): thời gian cho một lớp từ 2 đến 3 ngày, tối đa không quá 5 ngày. Hình thức đào tạo, bồi dưỡng chủ yếu tập trung tại từng thôn, bản hoặc liên thôn bản, tổ chức hội nghị đầu bờ, tham quan học tập mô hình sản xuất.

Nếu xét thấy cần thiết nội dung đào tạo, bồi dưỡng thì có thể tập huấn, đào tạo lặp lại lần 2 sau 6 tháng hoặc 1 năm trở lên, nhưng phải lựa chọn nội dung cho thiết thực và thời gian tập huấn, đào tạo không quá 2 ngày.

Kinh phí đi tham quan, học tập trong và ngoài tỉnh tối đa không quá 5% tổng kinh phí kế hoạch vốn dự án hàng năm.

3.5. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

3.5.1. Căn cứ vào các vấn đề ưu tiên trong quá trình triển khai thực hiện chương trình trong giai đoạn thực hiện, căn cứ nội dung và đối tượng đào tạo, bồi dưỡng, UBND xã thống kê, phân loại trình độ, năng lực chuyên môn, lựa chọn những đối tượng và nguyện vọng đào tạo, bồi dưỡng tổng hợp báo cáo UBND huyện;

3.5.2. UBND huyện phân loại đối tượng, tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, nhu cầu vốn, lập kế hoạch đào tạo, báo cáo UBND tỉnh;

3.5.3. Cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh chủ trì tổ chức lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm và dài hạn trình UBND tỉnh phê duyệt;

3.5.4. Căn cứ kế hoạch vốn thực hiện dự án đã giao, Cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng kế hoạch phân bổ vốn, báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và ghi theo cột mục riêng.

- UBND huyện trực tiếp quản lý tổ chức thực hiện phần kinh phí đào tạo thuộc kế hoạch vốn do UBND huyện được giao;

- Cơ quan thường trực Chương trình 135 tỉnh và sở, ban ngành liên quan chỉ quản lý phần kinh phí được phân bổ theo kế hoạch.

0962018
Tel: +84-8-3845 6684
www.ThuVienPhapLuat.com
LAWSON

3.5.5. Kinh phí thực hiện dự án bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước. Việc sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của dự án thực hiện như sau:

- Chi in ấn các loại tài liệu đào tạo thực hiện theo quy định hiện hành;

- Chi biên soạn chương trình, giáo trình: Mức chi áp dụng theo quy định tại Thông tư số 87/2001/TT-BTC ngày 30/10/2001 của Bộ Tài chính;

- Chi trả thù lao cho giảng viên, chuyên gia nước ngoài (nếu có) theo mức quy định tại Thông tư số 51/2008/TT-BTC ngày 16/6/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn, quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Nhà nước hiện hành;

- Chi hỗ trợ tiền ăn, ngủ, đi lại, văn phòng phẩm, nước uống và các khoản chi khác cho học viên, đại biểu trong thời gian đào tạo theo Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21/3/2007 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Riêng đối với đối tượng là cán bộ công chức cấp xã, cán bộ chuyên trách và cán bộ không chuyên trách cấp xã, cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố theo Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế

độ chính sách đối với cán bộ công chức ở xã, phường, thị trấn ở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, xã khu vực II có thôn bản ĐBKK, thôn bản ĐBKK ở xã khu vực II và người không hưởng lương khi được tham gia học tập bồi dưỡng thuộc diện đầu tư chương trình thì được cấp toàn bộ chi phí học tập, ăn ở, đi lại theo mức chi quy định tại Thông tư số 23/2007/TT-BTC;

- Đối với thanh niên người dân tộc thiểu số tuổi từ 16 - 25 được cấp có thẩm quyền cử đi học nghề thì ngoài chế độ theo quy định tại Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn còn được hỗ trợ thêm:

+ Tiền ăn trong thời gian học nghề: tối đa 10.000 đồng/người/ngày;

+ Tiền đi lại: Người nghèo học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên được hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé phương tiện giao thông công cộng, nhưng tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học;

+ Chi phí quản lý lớp học (tối đa không quá 5% giá trị dự toán).

Căn cứ mức chi tại các hướng dẫn của trung ương, UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện mức chi từng nội cho phù hợp với điều kiện của tỉnh.

4. Chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ

giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật.

Thực hiện theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 19/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 06/2007/TT-UBND ngày 20/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý nâng cao nhận thức pháp luật.

II. ĐỐI VỚI CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN BẰNG DỰ ÁN THÌ TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN THỰC HIỆN NHƯ SAU

1. Chủ đầu tư

Công trình, dự án đầu tư có tính liên hoàn, sử dụng trên phạm vi liên xã do Ủy ban nhân dân huyện làm chủ đầu tư; công trình, dự án do một xã quản lý sử dụng, phân giao cho Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

Trong trường hợp xã có khó khăn trong việc làm chủ đầu tư, UBND huyện có trách nhiệm cử cán bộ giúp xã để xã có đủ điều kiện làm chủ đầu tư.

Trong trường hợp xã chưa đủ điều kiện làm chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện giao cho đơn vị có chức năng phù hợp của huyện làm chủ đầu tư. UBND

xã cử người tham gia cùng với chủ đầu tư để quản lý dự án và tổ chức tiếp nhận công trình đưa vào khai thác sử dụng.

2. Ban quản lý dự án

2.1. Chủ đầu tư có thể quyết định thuê cá nhân, tổ chức tư vấn hoặc thành lập Ban quản lý dự án (nếu cần thiết) để giúp Chủ đầu tư quản lý điều hành dự án.

2.2. Trường hợp Chủ đầu tư thuê cá nhân, tổ chức tư vấn quản lý điều hành dự án thì cá nhân, tổ chức tư vấn đó phải có đủ điều kiện, năng lực quản lý phù hợp với quy mô, tính chất của dự án. Trách nhiệm và quyền hạn của tư vấn quản lý dự án được thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên. Khi áp dụng hình thức thuê tư vấn quản lý dự án, Chủ đầu tư vẫn phải sử dụng các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy quản lý của mình hoặc chỉ định một đầu mối để kiểm tra theo dõi việc thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án.

2.3. Trường hợp Chủ đầu tư thành lập Ban Quản lý dự án thì nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý dự án do Chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền cho Ban Quản lý dự án thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư. Việc thành lập Ban quản lý dự án thực hiện như sau:

2.3.1. Xã là chủ đầu tư: sử dụng Ban quản lý dự án chung của xã để thực hiện,

Ban quản lý dự án của xã có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại KBNN huyện và sử dụng con dấu của xã để giao dịch. Nếu xã chưa có Ban quản lý dự án thì thành lập Ban quản lý dự án theo hướng dẫn tại Thông tư này;

2.3.2. Cấp huyện là chủ đầu tư: UBND huyện thành lập ban quản lý dự án hoặc giao cho Ban quản lý dự án đã có thực hiện. Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch UBND huyện không kiêm nhiệm trưởng ban quản lý dự án. Ban quản lý dự án huyện được mở tài khoản tại KBNN huyện và có con dấu riêng.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và Ban Quản lý dự án trong trường hợp chủ đầu tư thành lập Ban Quản lý dự án:

3.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư:

3.1.1. Tổ chức lập, trình cấp quyết định đầu tư phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình và kế hoạch đấu thầu;

3.1.2. Tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình;

3.1.3. Phê duyệt kết quả chỉ định thầu và trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

3.1.4. Ký kết hợp đồng với các nhà thầu;

3.1.5. Thanh toán cho nhà thầu theo tiến độ hợp đồng hoặc theo biên bản nghiệm thu;

3.1.6. Nghiệm thu để đưa công trình xây dựng vào khai thác, sử dụng.

Tùy theo đặc điểm cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Quản lý dự án thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý dự án:

3.2.1. Thực hiện các thủ tục về giao nhận đất, chuẩn bị mặt bằng xây dựng và các công việc khác phục vụ cho việc xây dựng công trình;

3.2.2. Chuẩn bị hồ sơ Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật xây dựng công trình, kế hoạch đấu thầu để cấp quyết định đầu tư, tổ chức thẩm định, phê duyệt theo quy định;

3.2.3. Lập hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời dự thầu (nếu có), thông báo công khai về đấu thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu;

3.2.4. Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo ủy quyền của chủ đầu tư;

3.2.5. Thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công xây dựng công trình khi có đủ điều kiện năng lực;

3.2.6. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán theo hợp đồng ký kết;

3.2.7. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, an toàn và vệ sinh môi trường của công trình xây dựng;

3.2.8. Nghiệm thu, bàn giao công trình;

3.2.9. Lập báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm, báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng;

3.2.10. Ban Quản lý dự án được đồng thời quản lý nhiều dự án khi được chủ đầu tư cho phép.

4. Nhiệm vụ của chủ đầu tư và tổ chức tư vấn quản lý dự án trong trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án

4.1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

4.1.1. Lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án đủ điều kiện năng lực phù hợp với dự án;

4.1.2. Ký thanh toán cho nhà thầu theo yêu cầu của tư vấn quản lý dự án;

4.1.3. Tạo mọi điều kiện cho hoạt động của tổ chức tư vấn quản lý dự án;

4.1.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại khi thông đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án hoặc nhà thầu làm thất thoát vốn đầu tư.

4.2. Nhiệm vụ của tổ chức tư vấn quản lý dự án:

4.2.1. Lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu (nếu có), tư vấn lựa chọn nhà thầu;

4.2.2. Thực hiện nhiệm vụ giám sát thi công xây dựng công trình nếu đủ điều kiện năng lực;

4.2.3. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán các hợp đồng do Chủ đầu tư đã ký kết; tư vấn quản lý dự án phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về tính chính xác, hợp lý của giá trị thanh toán;

4.2.4. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, an toàn và vệ sinh môi trường của dự án;

4.2.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình;

4.2.6. Lập báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm, lập báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng;

Tùy điều kiện của dự án, chủ đầu tư có thể giao các nhiệm vụ khác cho tư vấn quản lý dự án và phải được ghi cụ thể trong hợp đồng.

4.2.7. Tổ chức tư vấn quản lý dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về các nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án. Tư vấn quản lý dự án phải chịu trách nhiệm về các hoạt động quản lý dự án tại công trường xây dựng.

5. Ban Giám sát xã

Các xã (kể cả xã khu vực II có thôn

bản ĐBKK) thành lập Ban giám sát xã để giám sát việc thực hiện các dự án, chính sách hỗ trợ của Chương trình 135 trên địa bàn xã. Ban Giám sát xã do Chủ tịch UBND xã quyết định thành lập theo đề nghị của Mặt trận Tổ quốc xã. Thành phần Ban giám sát xã bao gồm: một số đại diện các tổ chức chính trị xã hội của xã; đại diện Hội đồng nhân dân xã; những người có uy tín trong cộng đồng, có năng lực, kinh nghiệm hoạt động giám sát. Những xã khu vực II có thôn ĐBKK thì Ban giám sát xã phải có ít nhất 2 đại diện của thôn ĐBKK do dân bầu ra tham gia.

5.1. Ban Giám sát của xã có nhiệm vụ giám sát xây dựng công trình, dự án thực hiện trên địa bàn xã từ giai đoạn lựa chọn công trình, khảo sát thiết kế đến thi công, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng, thanh quyết toán công trình và bảo hành công trình.

5.2. Trong quá trình thi công công trình, Ban Giám sát xã phối hợp với giám sát của chủ đầu tư (giám sát của ban quản lý dự án, tư vấn giám sát), giám sát tác giả có nhiệm vụ giám sát chất lượng, khối lượng, giá vật liệu, tiến độ thi công,... là thành viên nghiệm thu công trình ở các giai đoạn.

III. SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư:

Chương trình 135 giai đoạn II được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn quy định tại Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg:

1.1. Ngân sách Trung ương (bao gồm cả vốn vay và vốn viện trợ ngoài nước) đầu tư trực tiếp cho Chương trình 135;

1.2. Ngân sách địa phương đầu tư trực tiếp cho Chương trình 135;

1.3. Nguồn vốn huy động hợp pháp tại địa phương; nguồn hỗ trợ của các ngành, đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội và các địa phương khác đóng góp bằng tiền, vật tư, lao động; nguồn lực huy động tại chỗ của dân, chủ yếu là vật tư, lao động, không huy động bằng tiền mặt đối với hộ nghèo.

2. Phân bổ nguồn vốn các dự án, chính sách

2.1. Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý vốn ngân sách thực hiện theo Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

2.2. Đối với các xã ĐBKK, thôn bản thực hiện nhiệm vụ của chương trình từ NSDP theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh bố trí vốn để thực hiện đảm bảo ít nhất mức tương đương với định mức vốn của NSTW.

3. Sử dụng nguồn vốn NSTW

3.1. Nguồn vốn NSTW chỉ được sử dụng chi hỗ trợ cho các dự án, chính sách

theo các nội dung tại mục I, phần II của Thông tư này.

3.2. Đối với vật liệu xây dựng, giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa khác mua của dân để sử dụng vào các dự án của Chương trình 135 thì giá cả phải phù hợp mặt bằng chung giá cả trên địa bàn cùng thời điểm; chứng từ để thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, có xác nhận của trưởng thôn, bản nơi bán, được UBND xã xác nhận.

3.3. Những địa phương có công trình, dự án đã triển khai thực hiện theo các hướng dẫn của Chương trình 135 giai đoạn 1999 - 2005 trước khi có hướng dẫn tại Thông tư này được sử dụng vốn của Chương trình 135 giai đoạn II từ nguồn vốn Trung ương giao theo kế hoạch hàng năm để bố trí tiếp cho các công trình hoàn thành đã quyết toán, hoàn thành chưa quyết toán và thi công dở dang trên địa bàn các xã tiếp tục thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II.

3.4. Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo chương trình các cấp địa phương được đảm bảo từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện. Đối với các tỉnh được nhận bổ sung cân đối từ NSTW được sử dụng kinh phí của Chương trình để hỗ trợ chi cho hoạt động Ban Chỉ đạo: Hoạt động kiểm tra, giám sát, tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình, công tác

phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của tỉnh, huyện và trung ương, thiết bị văn phòng cho các hoạt động của Ban Chỉ đạo; mức hỗ trợ hàng năm không quá 0,5% tổng kinh phí NSTW hỗ trợ cho chương trình với mức tối thiểu mỗi tỉnh 50 triệu đồng/năm, tối đa 500 triệu đồng/năm và được thực hiện từ năm 2007. Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cụ thể cho Ban Chỉ đạo của tỉnh, cơ quan chỉ đạo trực tiếp các hợp phần và các cấp địa phương.

3.5. Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình 135 từ ngân sách đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước. Đối với các nguồn đóng góp bằng tiền mặt của dân, vật tư, tài trợ bằng hiện vật, lao động hoặc bằng công trình hoàn thành, căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động, cơ quan tài chính quy đổi ra đồng Việt Nam để làm lệnh thu ngân sách, đồng thời làm lệnh chi ngân sách gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để hạch toán vào giá trị công trình, dự án và tổng hợp vào thu, chi Ngân sách Nhà nước.

3.6. Căn cứ dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền giao cho các tỉnh thuộc phạm vi chương trình; Bộ trưởng Bộ Tài chính chuyển vốn cho các địa phương theo quy định tại Thông tư số 86/2006/TT-BTC ngày 18/9/2006

của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý vốn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP và các văn bản sửa đổi (nếu có).

IV. TỔNG HỢP, GIAO VÀ BÁO CÁO KẾ HOẠCH

Việc lập, phân bổ, quyết định giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Chương trình 135 thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

V. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ

1. Kiểm tra, giám sát, đánh giá

1.1. UBND tỉnh chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về chất lượng, tiến độ, hiệu quả chương trình trên địa bàn tỉnh. Căn cứ mục tiêu của Chương trình 135 và điều kiện thực tế của tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo các huyện xây dựng các chỉ tiêu đạt được theo tiến độ từng năm, từng giai đoạn và kết thúc chương trình để làm cơ sở giám sát đánh giá kết quả chương trình trên địa bàn toàn tỉnh.

1.2. UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị, các huyện thường xuyên tổ chức kiểm tra thực hiện chương trình. Cơ quan thường trực Chương trình 135 tỉnh chủ trì đề xuất kế hoạch, nội dung kiểm tra, giúp UBND

tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá về Cơ quan thường trực Chương trình 135 trung ương (Ủy ban Dân tộc).

1.3. UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, các đơn vị liên quan tạo điều kiện để HĐND các cấp địa phương, Mặt trận Tổ quốc và cơ quan đoàn thể xã hội các cấp, cộng đồng tham gia giám sát và phối hợp giám sát thực hiện Chương trình.

1.4. Ủy ban Dân tộc:

- Chủ trì phối hợp các bộ, ngành liên quan đề xuất kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hàng năm, giữa kỳ và khi kết thúc Chương trình;

- Phối hợp với Kiểm toán Nhà nước xây dựng kế hoạch kiểm toán thực hiện Chương trình hàng năm trình Chính phủ quyết định.

2. Chế độ báo cáo kết quả thực hiện

2.1. Căn cứ chỉ số giám sát đánh giá kết quả thực hiện chương trình của Ủy ban Dân tộc ban hành, UBND tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện thu thập báo cáo ở các cấp địa phương để tổng hợp báo cáo gửi Ban Chỉ đạo Chương trình Trung ương. Cơ quan quản lý Chương trình ở mỗi cấp địa phương phải có cán bộ chuyên trách về công tác báo cáo tổng hợp. Riêng số liệu giải ngân vốn, trước khi gửi báo cáo, yêu cầu các

chủ đầu tư phải đối chiếu số liệu có xác nhận của KBNN tại nơi mở tài khoản.

2.2. Báo cáo định kỳ hàng quý, năm thực hiện theo Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 08/8/2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010. Ngoài báo cáo chung, các cơ quan chuyên môn của tỉnh báo cáo cơ quan cấp trên theo quy định.

2.3. Cơ quan thường trực Chương trình 135 Trung ương tổng hợp gửi báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương theo kỳ 6 tháng và cả năm.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Thông tư liên tịch này và theo chức năng nhiệm vụ, các cơ quan Trung ương có liên quan hướng dẫn, cụ thể hóa những nội dung cần thiết.

2. Xử lý những vấn đề chuyên tiếp: đảm bảo nguyên tắc khi thực hiện theo Thông tư hướng dẫn mới không làm gián đoạn hoặc chậm tiến độ thực hiện chương trình, cụ thể như sau:

- Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất: những dự án đã được cấp có thẩm quyền

phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực đang triển khai dở dang thì được thực hiện theo hướng dẫn tại thời điểm phê duyệt. Những dự án đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện thì được bổ sung, điều chỉnh theo quy định hiện hành;

- Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng: những dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn thầu xây dựng trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực được thực hiện theo các hướng dẫn phù hợp tại thời điểm phê duyệt;

- Dự án Đào tạo cán bộ cơ sở và cộng đồng: những lớp đào tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch, dự toán nhưng chưa thực hiện được bổ sung, điều chỉnh kế hoạch và dự toán (nếu có) theo hướng dẫn tại Thông tư này. Những lớp đào tạo đã thực hiện hoặc thực hiện dở dang thực hiện theo hướng dẫn tại thời điểm phê duyệt, hoặc điều chỉnh theo hướng dẫn mới nếu cần thiết;

- Trong quá trình thực hiện, nếu có những văn bản áp dụng thực hiện được trích dẫn cụ thể tại Thông tư liên tịch này được cấp có thẩm quyền quyết định thay thế sửa đổi bổ sung thì những văn bản đó được áp dụng theo những nội dung thay đổi, bổ sung tương ứng của văn bản đó.

3. UBND tỉnh cụ thể hóa, hướng dẫn cho phù hợp với điều kiện đặc điểm của địa phương.

4. UBND tỉnh giao cơ quan làm công tác dân tộc của tỉnh làm Cơ quan thường trực chương trình. Cơ quan thường trực Chương trình chủ trì phối hợp các sở, ngành của tỉnh tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý Chương trình và có nhiệm vụ:

4.1. Thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tỉnh, hướng dẫn các huyện lập kế hoạch hàng năm, tổng hợp kế hoạch vốn thực hiện từng năm trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh;

4.2. Tổng hợp kế hoạch vốn thực hiện các dự án, chính sách thuộc Chương trình 135 các huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn;

4.3. Trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương; chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh ban hành hướng dẫn phù hợp với điều kiện ở địa phương;

4.4. Thực hiện một số nội dung của dự án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng khi được UBND tỉnh giao.

4.5. Chủ trì giúp Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu của tỉnh tổ chức kiểm tra, theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo theo quy định của tỉnh và Cơ quan Thường trực Chương trình 135 Trung ương;

4.6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh phân công.

5. UBND huyện thành lập Cơ quan thường trực Chương trình 135 của huyện. Cơ quan thường trực huyện tham mưu giúp UBND huyện quản lý, chỉ đạo, kiểm tra và tổng hợp báo cáo thực hiện Chương trình từ các đơn vị quản lý thực hiện và các xã có dự án trên toàn địa bàn huyện.

6. Trường hợp xã làm chủ đầu tư (kể cả các xã khu vực II có các thôn bản ĐBKK trong diện đầu tư Chương trình), nếu cần thiết phải lập Ban Quản lý dự án thì cấp xã có một Ban Quản lý dự án Chương trình 135 do UBND xã quyết định thành lập. Thành phần Ban Quản lý dự án cấp xã bao gồm Trưởng Ban quản lý dự án và thành viên: kế toán, cán bộ UBND xã, cán bộ hợp đồng có chuyên môn, thành viên khác theo nhiệm kỳ (trưởng hoặc phó thôn, bản...) có công trình, dự án đầu tư tại thôn và những người dân có uy tín trong cộng đồng, ưu tiên thành viên tham gia Ban Quản lý dự án là nữ. Ban Quản lý dự án xã có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại KBNN huyện và được sử dụng con dấu của UBND xã để giao dịch. Ban Quản lý dự án làm nhiệm vụ quản lý chung các dự án, chính sách trên địa bàn do chủ đầu tư giao.

7. Các ngành, các cấp trên cơ sở chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo,

kiểm tra giám sát, đôn đốc thực hiện đúng Thông tư liên tịch này.

8. Thông tư này thay thế Thông tư số 676/2006/TTLT-UBDT-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 08/8/2006 của Liên bộ Ủy ban Dân tộc, Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng và Nông nghiệp - PTNT về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình Phát triển Kinh tế - Xã hội các xã ĐBKK vùng đồng bào dân tộc và miền núi và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Căn cứ Thông tư liên

tịch này, các cơ quan Trung ương và địa phương có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ những nội dung của văn bản hoặc văn bản có liên quan đã ban hành nhưng không còn phù hợp với Thông tư liên tịch này. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề vướng mắc, chưa phù hợp đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc phạm vi Chương trình 135 giai đoạn II, phản ánh về Ủy ban Dân tộc để phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG**

Hồ Xuân Hùng

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ XÂY DỰNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Lại Quang

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Công Nghiệp

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THỨ TRƯỞNG**

Cao Viết Sinh

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
PHÓ CHỦ NHIỆM**

Hà Hùng